Biểu số 2c

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO NHANH BỀN VỮNG (CHƯƠNG TRÌNH 135)

(Kèm theo Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	19	20	21	22							23
	TỔNG SỐ	**564.541,0**	**500.691,0**	-	-	**61.470,0**	**9.492,0**	**630.714,0**	**552.669,0**	-	-	
B.3	**Chương trình Giảm nghèo bền vững (Chương trình 135)**	**564.541**	**500.691**	-	-	**61.470**	**9.492**	**630.714**	**552.669**	-	-	
B.31.	**Chương trình Giảm nghèo bền vững (Chương trình 135 tỷ lệ 90%)**	**564.541,0**	**500.691,0**	-	-	**9.492,0**	**9.492,0**	**574.945,0**	**500.691,0**	-	-	
I	**Huyện Tủa Chùa**	**56.225,0**	**54.695,0**	-	-	-	-	**56.225,0**	**54.695,0**	-	-	
a	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**	1.000,0	1.000,0					1.000,0	1.000,0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020**	**55.225,0**	**53.695,0**	-	-	-	-	**55.225,0**	**53.695,0**	-	-	
1	Thủy lợi thôn Kể Cải, xã Mường Báng	1.500,0	1.500,0					1.500,0	1.500,0			
2	Bê tông hóa đường nội thôn Từ Ngài 1, xã Mường Báng	1.500,0	1.500,0					1.500,0	1.500,0			
3	Nhà văn hóa thôn Sông Ún, xã Mường Báng	1.500,0	425,0					1.500,0	425,0			
4	Đường giao thông nội thôn Pê Răng Ky từ nhà ông Khá đến sông Đà, xã Huổi Só	1.500,0	1.500,0					1.500,0	1.500,0			
5	Đường giao thông Pê Răng Ky - Căn Hồ, xã Huổi Só	1.500,0	1.500,0					1.500,0	1.500,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
6	Đường nội thôn Tù Cha tuyến nhà ông Tăm - Nhà Trường, xã Huổi Só	1.500,0	1.500,0					1.500,0	1.500,0			
7	Bê tông hóa đường nội thôn Háng Pàng tuyến nhà Bà Hoa - Nhà ông Chu, xã Huổi Só	709,0	702,0					709,0	702,0			
8	Đường giao thông nội thôn thôn Háng Sùa (tuyến nhà ông Trăng A Sinh - Trốn Đăng), xã Tả Sìn Thàng	1.500,0	1.485,0					1.500,0	1.485,0			
9	Đường giao thông nội thôn Đợi Khó Sì - Làng Sảng 1, xã Tả Sìn Thàng	1.710,0	1.695,0					1.710,0	1.695,0			
10	Nâng cấp tuyến đường giao thông Páo Tỉnh Làng 2 - Páo Tỉnh Làng 1, xã Tả Sìn Thàng	1.500,0	1.485,0					1.500,0	1.485,0			
11	Đường dân sinh thôn Đun Nưa, xã Mường Đun	1.500,0	1.485,0					1.500,0	1.485,0			
12	Thủy lợi Bản Kép, xã Mường Đun	1.500,0	1.485,0					1.500,0	1.485,0			
13	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Bản Hột, xã Mường Đun	1.118,0	1.107,0					1.118,0	1.107,0			
14	Nhà Văn hóa thôn Pá Ó, xã Mường Đun	*559,0*	*554,0*					559,0	554,0			
15	Bê tông hóa đường nội thôn Bản Cáp, thị trấn Tủa Chùa	500,0	495,0					500,0	495,0			
16	Bê tông hóa đường nội thôn Bản Cáp, thị trấn Tủa Chùa giai đoạn 2 (các nhánh trong bản)	500,0	495,0					500,0	495,0			
17	Bê tông hóa đường thôn 1- thôn 3, xã Lao Xả Phình	3.000,0	2.970,0					3.000,0	2.970,0			
18	Tuyến đường từ thôn 1 đi thôn Lầu Câu Phình xã Lao Xả Phình	3.100,0	3.069,0					3.100,0	3.069,0			
19	Đường nội đồng thôn Nhè Sua Háng tuyến Trung Đúa Ninh - Háng Tua Tứ, xã Trung Thu	1.500,0	1.485,0					1.500,0	1.485,0			
20	Tuyến đường từ thôn Nhè Sua Háng xã Trung Thu đi thôn 2 xã Sính Phình	4.500,0	4.455,0					4.500,0	4.455,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
21	Đường nội đồng thôn Phi Giàng 2 tuyến nhà ông Di - sông Đà, xã Tủa Thàng	1.500,0	1.485,0					1.500,0	1.485,0			
22	Đường nội đồng thôn Tà Si Láng tuyến nhà ông Đông - Ruộng Ông Bẻ, xã Tủa Thàng	1.000,0	990,0					1.000,0	990,0			
23	Đường nội đồng thôn Làng Vùa 2 tuyến nhà ông Phừ - Cánh đồng Háng Á nhà ông Súa, xã Tủa Thàng	1.026,0	1.017,0					1.026,0	1.017,0			
24	Đường giao thông Đờ Chí Khơ Ghênh- Háng Màng thôn Đề Chu, xã Tủa Thàng											
25	Đường giao thông nội thôn Sín Chải, xã Sín Chải	1.500,0	1.485,0					1.500,0	1.485,0			
26	Đường giao thông Đờ Khó Pàng đi Tà Mông Sua, xã Sín Chải	2.377,0	2.354,0					2.377,0	2.354,0			
27	Đường Dân sinh thôn Càng Chua	933,0	924,0					933,0	924,0			
28	Nhà ở bán trú trường Tiểu học xã Xá Nhè	931,0	922,0					931,0	922,0			
29	Nhà lớp học mầm non thôn Pàng Nhang, xã Xá Nhè	564,0	559,0					564,0	559,0			
30	Đường từ ngã ba chợ đến Pàng Dề B (nhà ông Giao), xã Xá Nhè	1.440,0	1.423,0					1.440,0	1.423,0			
31	Đường từ nhà ông Hờ vào Bản Hẹ 2	838,0	830,0					838,0	830,0			
32	Đường từ Phiêng Quảng ra khu sản xuất	1.033,0	1.023,0					1.033,0	1.023,0			
33	Nhà lớp học Điểm trường Tiểu học thôn Háng Đề Dê 1+2, Xã Sính Phình	1.500,0	1.485,0					1.500,0	1.485,0			
34	Thủy lợi Tà Dung thôn Háng Đề Dê 1, xã Sính Phình	1.840,0	1.823,0					1.840,0	1.823,0			
35	Nhà văn hóa xã Sính Phình	1.594,0	1.579,0					1.594,0	1.579,0			
36	Bê tông hóa đường trục thôn Tà Dê tuyến đường chính - Nhà ông Giàng A Lỳ, xã Tà Phìn	3.000,0	2.970,0					3.000,0	2.970,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
37	Nhà lớp học mầm non thôn Tủa Chử Phùng, xã Tà Phìn	606,0	600,0					606,0	600,0			
38	Đường nội đồng thôn Háng Sung 1 tuyến Nhà ông Thào A Sang - Chớ Tính, xã Tà Phìn	788,0	780,0					788,0	780,0			
39	Nhà văn hóa thôn Háng Sung II, xã Tà Phìn	559,0	554,0					559,0	554,0			
II	**Huyện Tuần Giáo**	**112.159,0**	**80.482,0**	-	-	**3.274,0**	**3.274,0**	**117.218,0**	**80.482,0**	-	-	
a	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**	*19.546,0*	*19.546,0*					*19.546,0*	*19.546,0*			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020**	**92.613,0**	**60.936,0**	-	-	**3.274,0**	**3.274,0**	**97.672,0**	**60.936,0**	-	-	
1	Đường giao thông bản Nậm Din – Hang Khúa, xã Phình Sáng	3.000,0	3.000,0				75,0	2.925,0	2.925,0			
2	Đường liên bản Pậu + bản Món + bản Hới Trong tới khu tái định cư xã Quài Tở, huyện Tuần Giáo	3.500,0	3.485,0				17,0	3.483,0	3.468,0			
3	Đường giao thông từ bản Cộng đến bản Phang xã Chiềng Đông	4.000,0	3.985,0				160,0	3.840,0	3.825,0			
4	Đường giao thông từ ngã ba Pa Cá đến bản Nậm Cá xã Nà Sáy	4.950,0	4.480,0			132,0		5.082,0	4.612,0			
5	Đường giao thông bản Yên - Thẳm Xả xã Mường Thín	4.673,0	4.480,0			56,0		4.729,0	4.536,0			
6	Điểm trường mầm non chiềng Ban xã Mùn Chung	1.890,0	1.890,0				228,0	1.662,0	1.662,0			
7	Đường Háng Chua - Kế Cải	10.900,0	3.440,0					10.900,0	3.440,0			
8	Nhà Ban giám hiệu và các công trình phụ trợ trường THCS Tênh Phông	7.000,0	1.875,0					6.590,0	1.875,0			
9	Điểm trường mầm non Hua Mức 2	3.500,0	3.480,0				680,0	2.820,0	2.800,0			
10	Nhà văn hóa bản Co Đứa xã Mường Khong	1.100,0	1.050,0				32,0	1.068,0	1.018,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
11	Đường giao thông từ bản Sáng đến bản Ten Cá xã Quài Cang											
12	Đường từ ngã ba (Tênh phông, Huổi Anh) đến bản Huổi Anh xã Tênh Phông	4.200,0	4.175,0				164,0	4.036,0	4.011,0			
13	Đường Trung tâm xã Rạng Đông – bản Háng Á	12.000,0	4.659,0					11.555,0	4.659,0			
14	Đường giao thông từ QL6 đến bản Lọng Hống xã Quài Nưa	4.500,0	4.478,0				622,0	3.878,0	3.856,0			
15	Điểm trường MN bản Hốc, bản Hôm xã Mường Mùn	2.000,0	1.985,0				311,0	1.689,0	1.674,0			
16	Đường dân sinh ngầm tràn liên hợp bản Nong Tóng xã Nà Tòng	5.200,0	5.050,0					5.200,0	5.050,0			
17	Nhà văn hóa xã Chiềng Đông											
18	Nhà văn hóa xã Nà Tòng											
19	Bản đặc biệt khó khăn (01 bản) Đường nội bản bản Dứn GĐ2	1.100,0	1.000,0					1.100,0	1.000,0			
	Các dự án bổ sung danh mục											
20	Nước sinh hoạt trung tâm xã Phình Sáng	1.550,0	1.500,0					1.550,0	1.500,0			
21	Thủy lợi bản Cong, bản Sảo xa Quài Cang	2.000,0	1.975,0				985,0	1.015,0	990,0			
22	Đường bản Hán xã Quài Cang	1.050,0	1.000,0					1.050,0	1.000,0			
23	Đường Nậm Cá - bản Hồng Lực, xã Nà Sáy	14.500,0	3.949,0					14.500,0	3.949,0			
24	Đường Quốc lộ 6-bản Co Sản, xã Mùn Chung					3.086,0		9.000,0	3.086,0			
III	**Huyện Mường Ảng**	**45.016,0**	**44.716,0**	-	-	-	-	**45.016,0**	**44.716,0**			
-	*Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020*	*6.115,0*	*6.115,0*					*6.115,0*	*6.115,0*			
-	*Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*	**38.901,0**	**38.601,0**	-	-			**38.901,0**	**38.601,0**			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	Đường giao thông nội bản Pá Khôm, xã Nậm Lịch	1.500,0	1.500,0					1.500,0	1.500,0			
2	Đường giao thông thổ lộ khu B đi quốc lộ 279, xã Ẳng Tở	1.500,0	1.500,0					1.500,0	1.500,0			
3	Kéo dài kênh Hua Ná 2, xã Mường Lạn	1.300,0	1.300,0					1.300,0	1.300,0			
4	Kênh Phai Bút, xã Mường Đăng	2.431,0	2.431,0					2.431,0	2.431,0			
5	Thủy lợi Huổi Xá bản Ngối - Xã Ngối Cáy	1.200,0	1.180,0					1.200,0	1.180,0			
6	Thủy lợi bản Lao (khu cao), xã Xuân Lao	3.000,0	2.960,0					3.000,0	2.960,0			
7	Đường nội bản Thẩm Phẳng (Thẩm phẳng-Thẩm Hé)	1.500,0	1.480,0					1.500,0	1.480,0			
8	Ngầm tràn liên hợp bản Hua Ná A - Hua Ná B xã Mường Lạn	1.000,0	980,0					1.000,0	980,0			
9	Trường mầm non bản Kéo Nánh, xã Búng Lao	1.500,0	1.490,0					1.500,0	1.490,0			
10	Kênh Ná Sa Nọ, xã Ẳng Tở	1.500,0	1.490,0					1.500,0	1.490,0			
11	Thủy Lợi bản Pháy - xã xuân Lao	1.500,0	1.490,0					1.500,0	1.490,0			
12	Thủy lợi Huổi tăng - bản Pọng - xã Mường Đăng	1.300,0	1.290,0					1.300,0	1.290,0			
13	Đường giao thộng nội bản kéo - xã Ẳng Cang	1.460,0	1.450,0					1.460,0	1.450,0			
14	Đường giao thông nội bản Noong Háng, xã Ẳng Cang	1.153,0	1.143,0					1.153,0	1.143,0			
15	Đường dân sinh bản Bánh, xã Ẳng Cang	1.300,0	1.290,0									
16	Đường giao thông liên bản Lạn A - Lạn B - Nhộp - xã Mường Lạn	1.500,0	1.490,0					1.500,0	1.490,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh taán nợ XDCB*	
17	Đường dân sinh bản Pá Sáng, xã Búng Lao	3.240,0	3.230,0					3.240,0	3.230,0			
18	Đường dân sinh vào khu Huổi Tun - Co Có, xã Mường Đăng	2.000,0	1.990,0					2.000,0	1.990,0			
19	Đường nội bản Chan II, xã Mường Đăng	2.000,0	1.990,0					2.000,0	1.990,0			
20	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Co Cọ, xã Ẳng Tở	700,0	690,0					700,0	690,0			
21	Đường nội bản Pu Cai, xã Ẳng Cang	1.500,0	1.490,0					1.500,0	1.490,0			
-	***Danh mục cắt giảm***											
1	Nhà văn hóa bản Giảng, xã Ẳng Cang	-	-					-	-			
2	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Chan III, xã Ngối Cáy	-	-					-	-			
3	Ngầm tràn bản Pá Cha (khu bản Ten) đi quốc lộ 279, xã Ẳng Tở	-	-					-	-			
d	***Danh mục dự án bổ sung***											
1	Đường dân sinh từ bản Huổi Chăng - Huổi Háo, xã Ẳng Tở	1.980,0	1.950,0									
2	Đường nội bản Pú Súa - Ẳng Cang (giai đoạn 2)	1.676,0	1.646,0					1.676,0	1.646,0			
3	Đường lên bản Hua Nguống- Co En,xã Ẳng Cang					1.290,0		1.300,0	1.290,0			
4	Đường nội bản thổ lộ khu B, xã Ẳng tở					1.950,0		1.980,0	1.950,0			
(3)	**Danh mục dự án bổ sung theo VB số 2884/UBND-KT**											
1	Đường nội bản Cáy (đoạn từ trường cấp II đến nhà ông Minh, ông Dịn), xã Ngối Cáy	1.161,0	1.151,0					1.161,0	1.151,0			
IV	**Huyện Mường Chà**	**51.276,0**	**50.652,0**	**-**	**-**	**1.769,0**	**1.769,0**	**53.076,0**	**50.652,0**	**-**	**-**	
-	*Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020*	10.894,0	10.894,0					10.894,0	10.894,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
-	*Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*	*40.382,0*	*39.758,0*	-	-	*1.769,0*	*1.769,0*	*42.182,0*	*39.758,0*	-	-	
1	Đường giao thông cụm 2 Huổi Xuân – cụm Pu Ca, xã Na Sang	3.000,0	2.810,0					3.000,0	2.810,0			
2	Thủy lợi bản San Suối, xã Hừa Ngài	3.000,0	2.951,0				3,0	3.000,0	2.948,0			
3	Thủy lợi Tổ dân phố số 13, Thị trấn Mường Chà	1.600,0	1.567,0				0,0	1.600,0	1.567,0			
4	Thủy lợi bản Huổi Đáp xã Pa Ham	2.600,0	2.585,0				126,0	2.600,0	2.459,0			
5	Đường giao thông Km5 (QL 12 - TT xã Hừa Ngài) đi bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng	4.000,0	3.911,0				374,0	4.000,0	3.537,0			
6	Thủy lợi bản Phiêng Đất A + Phiêng Đất B, xã Nậm Nèn	3.000,0	2.980,0				649,0	3.000,0	2.331,0			
7	Thủy lợi bản Nậm Chim I tại Km 18+19, xã Ma Thì Hồ	1.555,0	1.545,0			2,0		1.555,0	1.547,0			
8	Đường QL6 - Xà Phình 1	3.760,0	3.740,0				203,0	3.760,0	3.537,0			
9	Đường giao thông bản Huổi Sáy - bản Púng Trạng	3.047,0	3.017,0					3.047,0	3.017,0			
10	Đường bê tông bản Háng Lìa - Nhóm Háng Dù	2.525,0	2.500,0					2.525,0	2.500,0			
11	Thủy lợi Na Lúm bản Phiêng Ban, bản Mới, xã Mường Tùng	1.820,0	1.800,0					1.820,0	1.800,0			
12	Đường BT trung tâm xã - bản Pú Chả											
13	Thủy lợi bản Đề Dê xã Sá Tổng	2.981,0	2.951,0					2.981,0	2.951,0			
14	Đường giao thông tỉnh lộ 150 Km 19 - Bản Nậm Piền	2.994,0	2.926,0				149,0	2.994,0	2.777,0			
15	Đường giao thông bản Há La chủ B - bản San Sả Hồ											
16	Thủy lợi Háng Lìa Làu, bản Sa Lông 1, xã Sa Lông	4.500,0	4.475,0				265,0	4.500,0	4.210,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
-	Dự án bổ sung											
1	Nước sinh hoạt bản Nậm Cút, xã Nậm nèn					1.767,0		1.800,0	1.767,0			
V	**Huyện Nậm Pồ**	**59.927,0**	**59.573,0**	-	-	**2.026,0**	**2.026,0**	**63.227,0**	**59.573,0**	-	-	
a	**Tiếp chi dự án chuyển tiếp 2013-2015 sang 2016-2020**	9.560,0	9.560,0					9.560,0	9.560,0			
b	**Danh mục dự án khởi công mới năm 2016-2020**	**50.367,0**	**50.013,0**	-	-	**2.026,0**	**2.026,0**	**53.667,0**	**50.013,0**	-	-	
1	Đường BT bản ngải thầu 1 xã Nà Bủng	3.500,0	3.500,0				75,0	3.500,0	3.425,0			
2	Đường Vân Hồ - Long Dạo xã Si Pa Phìn	4.500,0	4.500,0				626,0	4.500,0	3.874,0			
3	Nhà văn hóa bản Ham Xoong 1, xã Vàng Đán	1.000,0	1.000,0				6,0	1.000,0	994,0			
4	Đường bê tông nội bản sín chải 1,2 Xã Nà Hỳ	3.500,0	3.500,0				356,0	3.500,0	3.144,0			
5	Xây dựng mới thủy lợi bản Huổi Đáp xã Nà Khoa	3.000,0	3.000,0				108,0	3.000,0	2.892,0			
6	Nhà lớp học tiểu học xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	4.500,0	4.475,0				135,0	4.500,0	4.340,0			
7	Đường vào bản Hạm Xong 1,2 xã Vàng Đán	*4.500,0*	*4.475,0*				35,0	4.500,0	4.440,0			
8	Đường bê tông bản Nậm Nhừ 3 xã Nậm Nhừ	*3.500,0*	*3.480,0*					3.500,0	3.480,0			
9	Đường BT bản Nậm Tin 2, xã Nậm Tin	4.000,0	3.980,0				35,0	4.000,0	3.945,0			
10	Đường BT các bản xã Chà Tờ	3.000,0	2.985,0				135,0	3.000,0	2.850,0			
11	Nhà Văn hóa bản Nậm Hài xã Chà Cang	1.000,0	990,0				50,0	1.000,0	940,0			
12	NVH bản Hô Tầu xã Nậm Khăn	1.000,0	990,0				36,0	1.000,0	954,0			
13	Đường BT bản Nà Sự xã Chà Nưa	1.000,0	990,0				91,0	1.000,0	899,0			
14	Đường BT nội bản Nậm Đích xã Chà Nưa	3.000,0	2.980,0				30,0	3.000,0	2.950,0			
15	Nhà văn hóa bản Sín Chải 1, xã Nà Hỳ	1.000,0	995,0				21,0	1.000,0	974,0			
16	Nhà Văn hóa bản Hô Hài xã Chà Cang	1.000,0	995,0				29,0	1.000,0	966,0			
17	Nhà văn hóa bản Ham Xoong 2, xã Vàng Đán	1.367,0	1.362,0				41,0	1.367,0	1.321,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
18	Đường BT bản Hô Bai xã Chà Nưa	1.000,0	995,0				105,0	1.000,0	890,0			
19	NVH bản Hô Bai xã Chà Nưa	1.000,0	995,0				22,0	1.000,0	973,0			
20	NVH bản Nậm Chua 4, xã Nậm Chua	1.000,0	995,0				50,0	1.000,0	945,0			
21	NVH bản Đề Pua xã Phìn Hồ	1.000,0	995,0				20,0	1.000,0	975,0			
22	Nhà văn hóa bản Nậm Nhừ 1 xã Nậm Nhừ	1.000,0	995,0				20,0	1.000,0	975,0			
23	NVH bản Vàng Xôn 1 xã Nậm Khăn	1.000,0	841,0			109,0		1.000,0	950,0			
24	Nhà Văn hóa bản Huổi Cơ Dạo xã Nà Hỳ	-	-					-	-			
25	NVH bản Mạy Hốc xã Phìn Hồ	-	-					-	-			
26	Nhà văn hóa bản Nậm Đích xã Chà Nưa	-	-					-	-			
27	Nhà văn hóa bản Nộc Cốc xã Vàng Đán	-	-					-	-			
28	NVH bản Ta Hăm xã Pa Tần	-	-					-	-			
29	Nhà văn hóa bản Nậm Ngà 1, Nậm Chua	-	-					-	-			
30	NVH bản Huổi Púng xã Pa Tần	-	-					-	-			
31	Nhà văn hóa bản Huổi Lụ 1, xã Nà Khoa	-	-					-	-			
32	Xây dựng mới thủy lợi Huổi Lụ 1 xã Nà Khoa	-	-					-	-			
33	Đương bê tông bản Nậm Tin 1 xã Nậm Tin	-	-					-	-			
-	**Danh mục dự án bổ sung (Lồng ghép NTM)**											
	Sân thể thao và nhà Đa năng xã Nậm Tin					1.917,0		3.300,0	1.917,0			
VI	**Huyện Mường Nhé**	**45.671,0**	**45.542,0**	-	-	-	-	**45.671,0**	**45.542,0**	-	-	
	Tiền thừa chưa phân bổ		**130,0**						130,0			
	Các dự án khởi công GĐ 2016-2020	*45.671,0*	*45.412,0*	-	-	-	-	*45.671,0*	*45.412,0*	-	-	
1	Cứng hóa đường giao thông nội bản: Sen Thượng, Tà Khoa Pá, Tà Ló San	4.132,0	4.132,0					4.132,0	4.132,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
2	Cứng hóa đường giao thông nội bản: Pá Mỳ 1+2+3, Huổi Lụ 1	3.595,0	3.595,0					3.595,0	3.595,0			
3	Cứng hóa đường giao thông nội bản: Nậm Pắc, Xi Ma, Nậm Khum, Nậm Sin	2.915,0	2.915,0					2.915,0	2.915,0			
4	Cứng hóa đường giao thông nội bản: Nậm Mỳ 1+2, Nậm Pan 2	2.397,0	2.397,0					2.397,0	2.397,0			
5	Cứng hóa đường giao thông nội bản: Nậm Kè 1, Chuyên Gia 1, Chuyên Gia 2, Chuyên Gia 3, Huổi Hốc, Huổi Hẹc	3.949,0	3.949,0					3.949,0	3.949,0			
6	Kiên cố hóa kênh mương Phứ Ma	1.879,0	1.879,0					1.879,0	1.879,0			
7	Cứng hóa đường giao thông nội bản: Tà Ko Ky, Tá Miếu, Pờ Nhù Khò	4.096,0	4.096,0					4.096,0	4.096,0			
8	Cứng hóa đường giao thông nội bản: Long San, Pa Ma xã Sen Thượng	924,0	924,0					924,0	924,0			
9	Cứng hóa đường giao thông nội bản: huổi lũm, cây sổ	3.457,0	3.417,0					3.457,0	3.417,0			
10	Cứng hóa đường giao thông nội bản: huổi lắp, dền thàng, chà nọi 1	3.724,0	3.660,0					3.724,0	3.660,0			
11	Cứng hóa đường giao thông nội bản: mường toong 2, ngã ba	3.200,0	3.165,0					**3.200,0**	**3.165,0**			
12	Cứng hóa đường giao thông nội bản: nậm vì, vang hồ											
13	Cứng hóa đường giao thông nội bản: nà pán, huổi cọ, nậm là	3.700,0	3.663,0					3.700,0	3.663,0			
14	Cứng hóa đường giao thông nội bản: bản yên, tà hàng, huổi pinh	2.800,0	2.772,0					2.800,0	2.772,0			
15	Cứng hóa đường giao thông nội bản: cây sặt, nậm hính 1+2	2.206,0	2.181,0					2.206,0	2.181,0			
16	Cứng hóa đường giao thông nội bản: pá lùng, xà quế, húi to 1, húi to 2											

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
17	Cứng hóa đường giao thông nội bản: leng su sìn, Gia Chứ	2.697,0	2.667,0					2.697,0	2.667,0			
18	Cứng hóa đường giao thông nội bản: huổi lụ 2, huổi pết											
VII	**Huyện Điện Biên**	**107.564,0**	**79.172,0**	-	-	**2.423,0**	**2.423,0**	**107.809,0**	**79.172,0**	-	-	
-	*Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020*	19.716,0	19.716,0					19.716,0	19.716,0			
-	*Các dự án khởi công GĐ 2016-2020*	87.848,0	59.456,0	-	-	2.423,0	2.423,0	88.093,0	59.456,0	-	-	
1	Đường giao thông bản Đông Mệt, xã Pá Khoang, huyện Điện Biên	1.800,0	1.650,0					1.800,0	1.650,0			
2	Đường giao thông bản Hạ, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	1.800,0	1.600,0					1.800,0	1.600,0			
3	Đường giao thông bản Nậm Ty, xã Hua Thanh, huyện Điện Biên	1.500,0	1.350,0					1.500,0	1.350,0			
4	Đường giao thông bản Huổi Un, xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	2.400,0	2.220,0					2.400,0	2.220,0			
5	Đường giao thông bản Xôm 1+2, xã Pá Khoang, huyện Điện Biên	3.000,0	2.800,0					3.000,0	2.800,0			
6	Đường giao thông bản Giàng, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	2.000,0	1.850,0					2.000,0	1.850,0			
7	Đường giao thông bản Xã Nhù, xã Hua Thanh, huyện Điện Biên	3.500,0	3.200,0					3.500,0	3.200,0			
8	Thủy lợi nậm liếng bản Che căn xã Mường Phăng	2.000,0	1.830,0					2.000,0	1.830,0			
9	Thủy lợi Na Côm, xã Hẹ Muông	2.500,0	2.475,0					2.500,0	2.475,0			
10	Thủy lợi Na Co Cượm xã Mường Phăng	3.000,0	2.970,0					3.000,0	2.970,0			
11	Đường giao thông nông thôn bản Nà Nhạn 1 xã Nà Nhạn	1.500,0	1.485,0					1.500,0	1.485,0			
12	Thủy lợi bản Nà Tấu xã Nà Tấu, huyện Điện Điên	2.000,0	1.980,0					2.000,0	1.980,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
13	Nước sinh hoạt bản Mốc C5, xã Phu Luông	1.000,0	990,0					1.000,0	990,0			
14	Kè chống sạt lở ruộng bản Pa Xa Xá, xã Pa Thơm huyện Điện Biên	2.000,0	1.980,0					2.000,0	1.980,0			
15	Đường bản Na Chén, xã Mường Lói	5.000,0	3.500,0					5.000,0	3.500,0			
16	Kiên cố hóa đường giao thông bản Chiềng Đông xã Thanh Yên, huyện Điện Biên.	1.050,0	1.040,0					1.050,0	1.040,0			
17	Đường bản Huổi Chanh, xã Na Tông	800,0	792,0					800,0	792,0			
18	Nước sinh hoạt bản Na Hai 1,2 xã Pom Lót	1.050,0	1.040,0					1.050,0	1.040,0			
19	Đường giao thông bản On xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	1.500,0	1.485,0					1.500,0	1.485,0			
20	Đường giao thông nông thôn bản Co Khô xã Mường Phăng	750,0	743,0					750,0	743,0			
	Đường giao thông nông thôn bản Nà Nọi 1, bản Huổi Chổn xã Nà Nhạn											
21	Đường giao thông nông thôn bản sáng xã Pá Khoang, huyện Điện Biên	2.000,0	1.980,0					2.000,0	1.980,0			
22	Thủy lợi bản Na Ô, xã Na Tông	1.100,0	1.089,0					1.100,0	1.089,0			
23	Cầu treo bản Xa Cuông xã Pa Thơm											
24	Thủy lợi bản Pha Phay xã Mường Nhà	2.500,0	2.475,0					2.500,0	2.475,0			
25	Đường giao thông nông thôn bản Tẩu Pung 2 xã Nà Nhạn	1.500,0	1.485,0					1.500,0	1.485,0			
26	Đường Quốc lộ 279 - đi bản Nà Pen 1, 2, 3 xã Nà Nhạn	25.000,0	908,0					25.000,0	908,0			
	Thủy lợi bản Lĩnh xã Mường Pồn											

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
27	Thủy lợi bản Sơn Tổng, xã Na Tông	1.100,0	1.089,0					1.100,0	1.089,0			
28	Đường giao thông nông thôn từ QL 279 bản Hoa đi bản Hua Luống xã Nà Tấu	1.125,0	1.114,0				1.114,0					
29	Cấp nước sinh hoạt bản Na Láy xã Na Ư, huyện Điện Biên	1.322,0	1.309,0				1.309,0					
30	Nước sinh hoạt bản Púng Bừa xã Na Ư, huyện Điện Biên	1.600,0	684,0					1.600,0	684,0			
31	Đường bê tông bản Hẹ 2 xã Hẹ Muông	535,0	530,0					535,0	530,0			
32	Nâng cấp đường từ bản Ten lúa đến bảnTin Đán xã Núa Ngam	2.832,0	2.803,0					2.832,0	2.803,0			
	Nhà lớp học Mầm non điểm bản Mốc C5 xã Phu Luông											
33	Cầu Bê tông số 2 bản Huổi Cảnh, xã Phu Luông	1.196,0	1.186,0					1.196,0	1.186,0			
34	Đường bê tông bản Ka Hau xã Na Ư, huyện Điện Biên	585,0	580,0					585,0	580,0			
35	Đường bê tông bản Hạ, xã Thanh Yên	751,0	744,0					751,0	744,0			
36	Đường Bê tông nội bản Na Ten xã Pom Lót	455,0	450,0					455,0	450,0			
37	Đường Bê tông nội bản Pá Nậm xã Pom Lót	455,0	450,0					455,0	450,0			
38	Nối tiếp kênh mương đoạn từ bản Na Ten đến cầu bản Pá Nậm, xã Pom Lót	707,0	700,0					707,0	700,0			
39	Đường giao thông nội bản Đội 14, xã Thanh Xương	808,0	800,0					808,0	800,0			
40	Hạng mục phụ trợ nhà văn hóa bản Bông A, xã Noong Hẹt (gồm: Sân BT, tường bao, cổng, công trình vệ sinh)	157,0	150,0					157,0	150,0			
41	Đường bê tông bản Bông A, xã Noong Hẹt	657,0	650,0					657,0	650,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
42	Đường bê tông trục bản On, bản Lún B, xã Noong Luống	1.313,0	1.300,0					1.313,0	1.300,0			
-	**Danh mục thay thế**											
1	Đường giao thông nông thôn nhánh từ trường mầm non đến đầu bản Cang 1 xã nà tấu					1.114,0		1.238,0	1.114,0			
2	Nâng cấp tuyến đường nội đồng, nhánh Chua Đớ bản Na Ư, xã na Ư					1.309,0		1.454,0	1.309,0			
VIII	**Huyện Điện Biên Đông**	**82.549,0**	**82.018,0**	-	-	-	-	**82.549,0**	**82.018,0**	-	-	
*	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015**	**3.561,0**	**3.561,0**	-	-	-	-	**3.561,0**	**3.561,0**	-	-	
1	Tiếp chi cho các dự án CT 135 năm 2015	942,0	942,0					942,0	942,0			
2	Lồng ghép tiếp chi cho các dự án chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2015	2.619,0	2.619,0					2.619,0	2.619,0			
*	**Khởi công mới GĐ 2016-2020 hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020**	**78.988,0**	**78.457,0**	-	-	-	-	**78.988,0**	**78.457,0**	-	-	
1	Đường bê tông tổ 3 thị trấn ĐBĐ	1.500,0	1.500,0					1.500,0	1.500,0			
2	Thủy lợi Huổi Chứn xã Na Son	3.000,0	3.000,0					3.000,0	3.000,0			
3	Thủy lợi Nà Nếnh B xã Pú Hồng	2.000,0	2.000,0					2.000,0	2.000,0			
4	Đường bê tông nội cụm Trung tâm Mường Luân xã Mường Luân	1.500,0	1.500,0					1.500,0	1.500,0			
5	Ngầm tràn liên hợp Pá Khôm – Phiêng Bủng xã Luân Giới	2.500,0	2.500,0					2.500,0	2.500,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
6	Nâng cấp đường giao thông Thẩm Mỹ A,B - Nà Sán xã Sa Dung	4.000,0	4.000,0					4.000,0	4.000,0			
7	Thủy lợi Páo Sênh A xã Phì Nhừ	2.500,0	2.500,0					2.500,0	2.500,0			
8	Thủy lợi Huổi Hoa A2 xã Keo Lôm	3.500,0	3.500,0					3.500,0	3.500,0			
9	Đường giao thông Na Sang - Tà Té A,B,C,D xã Nong U	3.500,0	3.500,0					3.500,0	3.500,0			
10	Đường giao thông bản Pu Cay (giai đoạn II) xã Pú Nhi	3.000,0	3.000,0					3.000,0	3.000,0			
11	Đường bê tông tổ 4 Thị trấn ĐBĐ	1.500,0	1.485,0					1.500,0	1.485,0			
12	Đường bê tông tổ 1 Thị trấn ĐBĐ	1.500,0	1.485,0					1.500,0	1.485,0			
13	Thủy lợi bản Huổi Tổng 1 xã Háng Lìa	1.500,0	1.485,0					1.500,0	1.485,0			
14	Đường giao thông Pa Cá - Phì Cao xã Phình Giàng	2.500,0	2.475,0					2.500,0	2.475,0			
15	Nâng cấp đường giao thông bản Na Hay A,B xã Tìa Dình	3.000,0	2.970,0					3.000,0	2.970,0			
16	Nâng cấp đường giao thông bản Háng Sông dưới - bản Pó Sinh xã Phì nhừ	2.500,0	2.475,0					2.500,0	2.475,0			
17	Đường giao thông Nà Sản A - Ca Tâu xã Sa Dung	2.780,0	2.750,0					2.780,0	2.750,0			
18	Đường bê tông Háng Lìa - Huổi Sông xã Háng Lìa	2.400,0	2.375,0					2.400,0	2.375,0			
19	Đường giao thông đi khu sản xuất Sua Tùng bản Xa Vua C xã Phình Giàng	2.300,0	2.275,0					2.300,0	2.275,0			
20	Nâng cấp đường giao thông Pá Chuông - Lọong Chuông xã Na Son	3.500,0	3.465,0					3.500,0	3.465,0			
21	Đường Bê tông bản Tào La A,B xã Tìa Dình	1.220,0	1.206,0					1.220,0	1.206,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
22	Đường Bê tông Nà Nếnh C- Nà Nếnh B	2.000,0	1.980,0					2.000,0	1.980,0			
23	Đường giao thông bản Trung Sua xã Keo Lôm	3.500,0	3.465,0					3.500,0	3.465,0			
24	Đường giao thông bản Thanh Ngám - Dư O A,B xã Nong U	1.400,0	1.385,0					1.400,0	1.385,0			
25	Đường bê tông Huổi Tống B - Huổi Va xã Háng Lìa	2.400,0	2.375,0					*2.400,0*	*2.375,0*			
26	Đường giao thông bản Nậm Mắn xã Chiềng Sơ	1.800,0	1.780,0					1.800,0	1.780,0			
27	Đường bê tông bản Chua Ta B - đi trung tâm xã	2.400,0	2.375,0					2.400,0	2.375,0			
28	Nâng cấp đường giao thông Nà Nếnh A - Nà Nếnh B xã Pú Hồng											
-	**Danh mục đề nghị bổ sung**											
1	Nâng cấp đường giao thông Na Ngua - Co Cướm	1.515,0	1.500,0					1.515,0	1.500,0			
2	Nâng cấp đường giao thông Na Cai - Na Án	1.212,0	1.200,0					1.212,0	1.200,0			
3	Nâng cấp đường giao thông vào bản Huổi Hu	4.040,0	4.000,0					4.040,0	4.000,0			
4	Nâng cấp đường giao thông vào bản Háng Tầu	3.535,0	3.500,0					3.535,0	3.500,0			
5	Nâng cấp đường giao thông vào bản Thẩm Trầu	3.486,0	3.451,0					3.486,0	3.451,0			
IX	**Thị xã Mường Lay**	**4.154,0**	**3.840,0**	-	-	-	-	**4.154,0**	**3.840,0**	-	-	
	Khởi công mới GĐ 2016-2020 hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020	*4.154,0*	*3.840,0*	-	-			4.154,0	3.840,0			
1	Đường dây điện và công trình phụ trợ nhà sinh hoạt cộng đồng phục vụ cho nhân dân bản huổi min	455,0	427,5					455,0	427,5			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
2	Sửa chữa cải tạo một số đoạn đường cục bộ trên tuyến đường lên bản Huổi Mín phường Sông Đà	289,0	212,5					289,0	212,5			
3	Đường giao thông từ trung tâm xã đến bản Hua Nậm Cản xã Lay Nưa	-	-					-	-			
4	Đường giao thông từ trung tâm xã đến bản Hua Huổi Luông xã Lay Nưa	-	-					-	-			
5	Đường giao thông bản Huổi Mín phường Sông Đà	1.434,0	1.284,0					1.434,0	1.284,0			
-	***Danh mục thay thế***											
	Đường giao thông bản Huổi Mín phường Sông Đà (giai đoạn 02)	1.976,0	1.916,0					1.976,0	1.916,0			
B.32.	**Chương trình Giảm nghèo bền vững (Chương trình 135 tỷ lệ 10%)**			-	-	**51.978,0**	-	**55.769,0**	**51.978,0**	-	-	
a	**Huyện Tủa Chùa**			-	-	**5.911,0**	-	**6.327,0**	**5.911,0**	-	-	
1	Đường giao thông Háng Tàu - Phiêng Páng, xã Sính Phình					1.850,0		2.000,0	1.850,0			
2	Đường giao thông nội thôn thôn Bản Phố, xã Trung Thu					1.537,0		1.637,0	1.537,0			
3	Đường giao thông nội thôn thôn Háng Pàng xã Huổi Só					1.300,0		1.400,0	1.300,0			
4	Đường giao thông (thôn Háng Sung 2) xuống cánh đồng Chiếu Tình, xã Tà Phìn					1.224,0		1.290,0	1.224,0			
b	**Huyện Mường Ảng**			-	-	**5.000,0**	-	**5.352,0**	**5.000,0**	-	-	
1	Đường từ trung tâm xã Ẳng Cang đi bản Bánh và bản Co En, xã Ẳng Cang					5.000,0		5.352,0	5.000,0			
c	**Điện Biên Đông**			-	-	**9.103,0**	-	**9.820,0**	**9.103,0**	-	-	
1	Nâng cấp đường vào bản Pu Cai xã Pu Nhi					5.100,0		5.550,0	5.100,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông bản Phù Lồng A, C xã Pu Nhi					1.000,0		1.010,0	1.000,0			
3	Nâng cấp đường giao thông bản Phù Lồng B xã Pu Nhi					3.003,0		3.260,0	3.003,0			
d	**Huyện Nậm Pồ**			-	-	**6.162,0**	-	**6.596,0**	**6.162,0**	-	-	
1	Đường Nậm Tin 3 - Nậm Tin 4 xã Nậm Tin					3.246,0		3.480,0	3.246,0			
2	Đường bê tông bản Huổi Lụ 1 xã Nà Khoa					2.916,0		3.116,0	2.916,0			
đ	**Huyện Mường Chà**			-	-	**5.053,0**	-	**5.406,0**	**5.053,0**	-	-	
1	Đường bê tông ngõ xóm Tổ dân phố 1 + 2, thị trấn Mường Chà					800,0		800,0	800,0			
2	Đường giao thông bản Hin 1 - Huổi Loóng, xã Na Sang					4.253,0		4.606,0	4.253,0			
e	**Huyện Điện Biên**			-	-	**6.799,0**	-	**7.285,0**	**6.799,0**	-	-	
1	Đường giao thông bản Phượn, xã Thanh Yên					624,0		720,0	624,0			
2	Đường bê tông bản Pa Bói 2, xã Thanh Yên					404,0		500,0	404,0			
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Na Ha 1,2 , xã Phu Luông					778,0		882,0	778,0			
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phiêng Ban xã Nà Tấu					104,0		200,0	104,0			
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Tà Cáng xã Nà Tấu					106,0		200,0	106,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Nà Cái xã Nà Tấu					200,0		200,0	200,0			
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Nà Luổng xã Nà Tấu					200,0		200,0	200,0			
8	Đường bê tông bản Hồng Sạt					500,0		500,0	500,0			
9	Đường bê tông bản Sam Mứn					500,0		500,0	500,0			
10	Đường bê tông nội bản Na Lao					503,0		503,0	503,0			
11	Đường bê tông nội bản Cang 1					500,0		500,0	500,0			
12	Đường bê tông bản Co My					800,0		800,0	800,0			
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Huổi Púng					200,0		200,0	200,0			
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Cha					200,0		200,0	200,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phiêng Ban					200,0		200,0	200,0			
16	Tuyến đường từ cổng nhà ông Ánh Xuân bản Cha đến đường vành đai phía Đông xã Thanh An					680,0		680,0	680,0			
17	Hạng mục phụ trợ nhà sinh hoạt cộng đồng bản Lún B					150,0		150,0	150,0			
18	Hạng mục phụ trợ nhà sinh hoạt cộng đồng bản On					150,0		150,0	150,0			
f	**Huyện Mường Nhé**			-	-	**4.777,0**	-	**5.165,0**	**4.777,0**	-	-	
1	Cứng hóa đường giao thông nội bản Huổi Pết					1.385,0		1.400,0	1.385,0			
2	Đường vào bản Pá Mỳ 3 (Nhóm 2)					3.392,0		3.765,0	3.392,0			
h	**Huyện tuần Giáo**			-	-	**9.173,0**		**9.818,0**	**9.173,0**	-	-	
1	Đường Nậm Cá - bản Hồng Lực, xã Nà Sáy					9.173,0		9.818,0	9.173,0			